

Tài liệu tham khảo: Thuật ngữ Toán trong Tiếng Anh

Cấp học: Trung học cơ sở

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
1	Acute triangle	Tam giác nhọn
2	Addition	Phép cộng
3	Add	Cộng
4	Adjacent angles	Góc kề bù
5	Algebra	Đại số
6	Algebraic expression	Biểu thức đại số
7	Alternate exterior angle	Góc so le ngoài
8	Alternate interior angle	Góc so le trong
9	Angle	Góc
10	Arc	Cung
11	Area	Diện tích
12	Arithmetic	Số học
13	Ascending order	Thứ tự tăng
14	Average	Trung bình
15	Axis	Trục
16	Base	Đáy
17	Bisect	Phân giác

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
18	Calculate	Tính
19	Chord	Dây cung
20	Circle	Đường tròn, hình tròn
21	Circumference	Chu vi đường tròn
22	Circumscribed triangle	Tam giác ngoại tiếp
23	Coefficient	Hệ số
24	Column	Cột
25	Complex number	Số phức
26	Cone	Hình nón
27	Consecutive	Liên tiếp
28	Coordinate	Tọa độ
29	Corresponding angle	Góc đồng vị
30	Cross-section	Mặt cắt ngang
31	Cube	Luỹ thừa bậc ba, Hình lập phương
32	Cube root	Căn bậc ba
33	Cubed	Mũ ba, lũy thừa ba
34	Cuboid	Hình hộp chữ nhật
35	Curve	Đường cong
36	Cyclic quadrilateral	Tứ giác nội tiếp

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
37	Decimal	Thập phân
38	Decimal point	Dấu thập phân
39	Decimal fraction	Phân số thập phân
40	Denominator	Mẫu số
41	Descending order	Thứ tự giảm
42	Diagonal	Đường chéo
43	Diagram	Biểu đồ, đồ thị, sơ đồ
44	Diameter	Đường kính
45	Difference	Hiệu
46	Directly proportional to	Tỷ lệ thuận với
47	Digit	Chữ số
48	Distance	Khoảng cách
49	Distinct	Khác nhau
50	Divide	Chia
51	Division	Phép chia
52	Divisible by	Chia hết
53	Element	Phần tử
54	Equal	Bằng
55	Equality	Đẳng thức

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
56	Equation	Phương trình
57	Equilateral triangle	Tam giác đều
58	Even number	Số chẵn
59	Express	Biểu diễn, biểu thị
60	Exterior angle	Góc ngoài
61	Factorise (factorize)	Phân tích thành thừa số
62	Formula	Công thức
63	Fraction	Phân số
64	Geometry	Hình học
65	Graph	Biểu đồ
66	Greatest	Lớn nhất
67	Height	Chiều cao
68	Hexagon	Hình ngũ giác
69	Highest common factor (HCF)	Ước chung lớn nhất
70	Hundreds	Hàng trăm
71	Improper fraction	Phân số có tử số lớn hơn mẫu số
72	Inequality	Bất phương trình
73	Inscribed quadrilateral	Tứ giác nội tiếp
74	Inscribed triangle	Tam giác nội tiếp

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
75	Integer	Số nguyên
76	Intersection	Giao điểm
77	Inversely proportional	Tỷ lệ nghịch
78	Irrational number	Số vô tỷ
79	Isosceles triangle	Tam giác cân
80	Largest	Lớn nhất
81	Length	Độ dài
82	Length	Chiều dài
83	Limit	Giới hạn
84	Line	Đường thẳng
85	Linear equation (first degree equation)	Phương trình bậc nhất
86	Line segment	Đoạn thẳng
87	Lowest common multiple (LCM)	Bội chung nhỏ nhất
88	Matrix	Ma trận
89	Maximum	Lớn nhất
90	Mean	Số trung bình
91	Mode	Số trội
92	Midpoint	Trung điểm

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
93	Millions	Hàng triệu
94	Minimum	Nhỏ nhất
95	Minus	Trừ
96	Mixed numbers	Hỗn số
97	Multiplication	Phép nhân
98	Negative	Âm
99	Nonzero	Khác 0
100	Number pattern	Dãy số quy luật
101	Numerator	Tử số
102	Obtuse triangle	Tam giác tù
103	Odd number	Số lẻ
104	Ones/Units	Hàng đơn vị
105	Ordering	Thứ tự, sự sắp xếp theo thứ tự
106	Origin	Gốc
107	Parallel	Song song
108	Parallelogram	Hình bình hành
109	Pentagon	Hình ngũ giác
110	Percent	Phần trăm
111	Percentage	Tỉ lệ phần trăm

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
112	Perpendicular	Vuông góc
113	Perimeter	Chu vi
114	Place	Hàng
115	Place value	Giá trị hàng
116	Plane	Mặt phẳng
117	Plus	Cộng
118	Polygon	Đa giác
119	Positive	Dương
120	Power	Bậc
121	Prime number	Số nguyên tố
122	Probability	Xác suất
123	Product	Tích
124	Prove	Chứng minh
125	Proper fraction	Phân số có tử số nhỏ hơn mẫu số
126	Pyramid	Hình chóp
127	Quadratic equation	Phương trình bậc hai
128	Quadrilateral	Tứ giác
129	Quotient	Thương
130	Radius	Bán kính

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
131	Rate	Tỷ lệ
132	Ratio	Tỷ số
133	Real number	Số thực
134	Rectangle	Hình chữ nhật
135	Regular pyramid	Hình chóp đều
136	Remainder	Số dư
137	Respectively	Lần lượt
138	Rhombus	Hình thoi
139	Right angle	Góc vuông
140	Right triangle/ Right-angled triangle	Tam giác vuông
141	Root	Nghiệm của phương trình
142	Round	Làm tròn
143	Row	Hàng
144	Scale	Thang đo
145	Scalene triangle	Tam giác thường
146	Semicircle	Nửa đường tròn
147	Sequence	Chuỗi, dãy số
148	Simplest fraction	Phân số tối giản
149	Simplify	Rút gọn

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
150	Solution	Lời giải
151	Solve	Giải
152	Speed	Tốc độ
153	Square	Hình vuông
154	Square root	Căn bậc hai
155	Squared	Bình phương
156	Statistics	Thống kê
157	Straight line	Đường thẳng
158	Subtract	Trừ
159	Subtraction	Phép trừ
160	Sum	Tổng
161	Symmetry	Đối xứng
162	Take away	Trừ, lấy đi
163	Tangent	Tiếp tuyến
164	Tens	Hàng chục
165	The cosine rule	Quy tắc cos
166	The sine rule	Quy tắc sin
167	Theorem	Định lý
168	Thousands	Hàng nghìn

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt
169	Times/ multiplied by	Nhân với
170	Total	Tất cả
171	Transformation	Biến đổi
172	Trapezium/trapezoid	Hình thang
173	Triangle	Tam giác
174	Triangular pyramid	Hình chóp tam giác
175	Trigonometry	Lượng giác học
176	Truncated pyramid	Hình chóp cụt
177	Value	Giá trị
178	Velocity	Vận tốc
179	Vertex, Vertices	Đỉnh, các đỉnh
180	Vertically opposite angle	Góc đối đỉnh
181	Volume	Thể tích
182	Width	Chiều rộng